

Số: 247/TB-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO XÉT TUYỂN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023- đợt 1
(Địa chỉ trang website: <https://sdh.hcmus.edu.vn/>)

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM thông báo **xét tuyển** đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023 - đợt 1 như sau:

1. DANH SÁCH CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN, CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN: (phụ lục 1)

2. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN: Ứng viên đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ phải thỏa các điều kiện sau đây:

2.1 Về văn bằng tốt nghiệp đại học:

Ứng viên là người tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng (phụ lục 2), ngành phù hợp (phụ lục 3) với ngành đăng ký xét tuyển trình độ thạc sĩ và phải thỏa một trong các điều kiện sau:

a) Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI, ASIIN và có điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học từ **6.5 điểm** trở lên (theo thang điểm 10).

b) Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, gồm: AUN-QA, HCERES và có điểm trung bình tích lũy ở bậc đại học từ **7.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10).

c) Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam và có điểm trung bình tích lũy từ **7.0 điểm** trở lên (theo thang điểm 10).

d) Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học chính quy có điểm trung bình tích lũy từ **7.5 điểm** trở lên (theo thang điểm 10).

e) Người tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của tối thiểu 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc danh mục Web of Science/Scopus hoặc bài báo đăng trong Hội nghị thuộc danh mục Scopus. Cách ghi công bố quốc tế theo quy định hiện hành của ĐHQG-HCM.

f) Người tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination). Hiệu lực của chứng chỉ tính theo thời hạn ghi trên chứng chỉ và được tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

g) Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của ĐHQG-HCM hoặc ĐHQG-HN.

h) Người nước ngoài và đã đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Lưu ý: Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có bằng công chứng tiếng Việt văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm tiếng Việt kèm giấy công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về văn bằng tốt nghiệp nước ngoài khi nộp hồ sơ dự tuyển.

2.2. Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa 24 tháng, tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.



2.3. Về năng lực ngoại ngữ: Đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại *phụ lục 4* thông báo này hoặc đạt điểm tối thiểu 50/100 điểm thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2023- đợt 1.

2.4. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.5. Có đủ sức khỏe để học tập.

2.6. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo này.

3. HÌNH THỨC XÉT TUYỂN:

- **Sơ tuyển hồ sơ đăng ký:** xét duyệt hồ sơ ứng viên đạt yêu cầu về điều kiện xét tuyển như qui định tại mục 2 thông báo này.

- **Phỏng vấn xét tuyển:** Ứng viên đủ điều kiện về hồ sơ dự tuyển sẽ tham gia buổi phỏng vấn chuyên môn.

- **Năng lực ngoại ngữ:**

• Khi nộp hồ sơ, Ứng viên đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại *Phụ lục 4* thì được xét miễn thi môn ngoại ngữ.

• Khi nộp hồ sơ, Ứng viên chưa đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định tại *Phụ lục 4* thì phải đăng ký dự thi môn tiếng Anh (mẫu 3).

4. TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN

- **Kết quả phỏng vấn chuyên môn:** Điểm phỏng vấn ≥ 5.0 điểm

- **Năng lực ngoại ngữ:** thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ hoặc điểm thi môn ngoại ngữ tiếng Anh trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2023- đợt 1 đạt tối thiểu 50/100 điểm.

- **Đánh giá của Hội đồng tuyển sinh:** Căn cứ kết quả phỏng vấn xét tuyển, năng lực ngoại ngữ và chỉ tiêu xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Sau đại học sẽ duyệt danh sách ứng viên đạt yêu cầu xét tuyển trình độ thạc sĩ theo điểm phỏng vấn từ cao xuống đến hết chỉ tiêu từng ngành.

5. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN, Ứng viên nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- 02 Biên nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (*mẫu 1*)

- 01 Đơn đăng ký xét tuyển (*mẫu 2*)

- 01 Đơn đăng ký thi môn tiếng Anh, nếu không thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ (*mẫu 3*)

- 01 bản sao văn bằng TNĐH hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp ĐH (có chứng thực sao y)

- 01 bản sao bảng điểm tốt nghiệp đại học – tiếng Việt (có chứng thực sao y)

- 01 bản sao minh chứng năng lực ngoại ngữ như qui định tại phụ lục 4

• Nếu bản sao chứng chỉ/ chứng nhận, không cần chứng thực sao y.

• Nếu bản sao văn bằng cử nhân thì phải có chứng thực sao y.

- 01 Giấy khám sức khỏe (tại phòng khám đa khoa quận, huyện còn thời hạn 12 tháng)

- 01 Sơ yếu lý lịch bản thân (*mẫu 4* hoặc mẫu sơ yếu lý lịch xin việc làm).

- Bản sao giấy khen, bằng khen về thành tích học tập, nghiên cứu của sinh viên (nếu có)

- Bản sao giấy chứng nhận chương trình đại học đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (**dành cho đối tượng a mục 2.1**), không cần chứng thực sao y.

- Bản sao giấy chứng nhận cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế (**dành cho đối tượng b mục 2.1**), không cần chứng thực sao y.

Lưu ý:

- Các bản sao yêu cầu chứng thực sao y phải còn thời hạn 12 tháng tính từ ngày chứng thực sao y đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.
- Các giấy tờ được photo hoặc trình bày trên khổ giấy A4.

6. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN:

- Ứng viên nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại Phòng Đào tạo Sau đại học (phòng B08), trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, P4, Q5, TP.HCM từ ngày **thông báo đến 16g ngày 06/04/2023** (giờ hành chính).

- Nhà trường chỉ nhận các hồ sơ đầy đủ, đúng qui định và đúng thời hạn.

- Đối với ứng viên chưa có bằng TNĐH thì nộp giấy chứng nhận TNĐH thay văn bằng TNĐH khi nộp hồ sơ dự tuyển. Trường hợp này ứng viên phải bổ sung bản sao văn bằng TNĐH trước ngày 30/06/2023, sau thời hạn này nếu không nộp bản sao bằng TNĐH Nhà trường sẽ hủy kết quả xét tuyển.

7. THỜI GIAN PHÒNG VẤN VÀ THI MÔN NGOẠI NGỮ**7.1. Thời gian phỏng vấn**

- Thời gian phỏng vấn: 1 buổi trong thời gian từ ngày **12/04/2023 đến 14/04/2023**
- Địa điểm phỏng vấn: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, P4, Q5, HCM

7.2. Thời gian thi môn ngoại ngữ: Ứng viên không thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ thì phải đăng ký thi môn ngoại ngữ cùng với kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

a) Môn thi tiếng Anh: do Trường ĐH Khoa học Tự nhiên tổ chức.

- Thời gian thi: sáng 21/05/2023.
- Địa điểm thi: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, P4, Q5, HCM
- Cấu trúc đề thi: *Phụ lục 5*

b) Môn thi ngoại ngữ khác tiếng Anh: Ứng viên dự thi chứng chỉ tiếng Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn do các đơn vị tổ chức thi như quy định tại *Phụ lục 4* và nộp chứng chỉ cho Phòng ĐT Sau đại học vào ngày 22/05/2023.

8. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN: (nộp cùng với nộp hồ sơ xét tuyển)

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 60.000đ/ ứng viên
- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/ ứng viên
- Lệ phí thi môn tiếng Anh (nếu không thuộc diện miễn thi ngoại ngữ): 120.000đ/ ứng viên

9. KẾT QUẢ XÉT TUYỂN: công bố sau ngày 24/04/2023 tại website: <https://sdh.hcmus.edu.vn>

10. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC**10.1. Khung chương trình đào tạo của từng ngành**

Thí sinh tham khảo khung chương trình đào tạo của từng ngành tại website:

<https://sdh.hcmus.edu.vn/khung-chuong-trinh-dao-tao-cao-hoc-cac-chuyen-nganh/>

10.2. Thời gian đào tạo, lịch học, học bổng:

- Tổng thời gian đào tạo chương trình chính quy thạc sĩ là 2 năm (24 tháng).
- Khóa tuyển sinh năm 2023 - đợt 1 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2023.
- Sinh viên được xét tuyển sẽ được xét cấp học bổng tương đương 20% học phí theo qui định khen thưởng của Nhà Trường.

d) Lịch học trong tuần:**❖ Các ngành học ngoài giờ (các buổi tối trong tuần; sáng, chiều thứ 7 và chủ nhật):**

- Đại số và Lý thuyết số; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Khoa học dữ liệu.
- Quang học; chuyên ngành Vật lý ứng dụng; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu; Hải dương học; Khí tượng; Vật lý kỹ thuật; VLKT- chuyên ngành Giảng dạy vật lý thực nghiệm.
- Hóa học; chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm.
- Chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính; Chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch.
- Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường.; Địa chất học; Kỹ thuật địa chất.
- Sinh thái học; Khoa học vật liệu


❖ Các ngành học vào thứ 6, thứ 7 và chủ nhật: chuyên ngành Sinh lý thực vật; chuyên ngành Sinh lý động vật; Hóa sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Công nghệ sinh học; chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm.

❖ Ngành Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo: 70% môn học dạy ngoài giờ (các buổi tối trong tuần, thứ 7, chủ nhật); 30% môn học dạy trong giờ hành chính.

❖ Các ngành còn lại học giờ hành chính: học viên sẽ học 3-4 buổi/tuần.

10.3. Học phí: Học phí thu theo năm học và theo khối ngành đào tạo. Mức thu dự kiến năm thứ 1 (2023) như sau

Stt	Khối ngành	Các ngành đào tạo	Mức thu
1	IV	- Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Quang học; chuyên ngành Vật lý ứng dụng; Hải dương học; Khí tượng khí hậu học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu. - Hóa học; chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm. - Chuyên ngành Sinh lý thực vật; chuyên ngành Sinh lý động vật; chuyên ngành Giảng dạy SHTN; Hóa sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Sinh thái học; Công nghệ sinh học. - Địa chất học; Khoa học môi trường; Khoa học vật liệu.	34,200,000
2	V	- Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo - Đại số và lý thuyết số; Toán giải tích; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Toán ứng dụng; chuyên ngành Giáo dục toán học; Khoa học dữ liệu - Vật lý kỹ thuật; chuyên ngành Giảng dạy vật lý kỹ thuật. - Kỹ thuật địa chất - Chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch; chuyên ngành Điện tử-viễn thông và máy tính.	36,900,000
3	VII	Quản lý tài nguyên và môi trường.	33,750,000

11. Phụ lục và mẫu hồ sơ: đính kèm. 

Nơi nhận

- Các Sở, Trường ĐH, CĐ, ...
- website: <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- ĐHQG-HCM (để báo cáo)
- Lưu VT; SDH



Trần Lê Quan

DANH MỤC NGÀNH XÉT TUYỂN VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023 – ĐỢT 1

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023	Chỉ tiêu xét tuyển (% chỉ tiêu)
1	Khoa học máy tính	58	35%
2	Hệ thống thông tin	17	35%
3	Trí tuệ nhân tạo	45	35%
4	Toán giải tích	25	25%
5	Đại số và lí thuyết số	25	25%
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	15	25%
7	Toán ứng dụng	24	25%
8	Chuyên ngành Giáo dục toán học	40	25%
9	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển	
10	Khoa học dữ liệu	40	25%
11	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	25	30%
12	Quang học	20	20%
13	Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	10	40%
14	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	25	20%
15	Vật lý địa cầu	10	20%
16	Hải dương học	10	20%
17	Khí tượng và khí hậu học	Không tuyển	
18	Vật lý kỹ thuật	15	40%
19	Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	45	40%
20	Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	20	25%
21	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	20	25%
22	Hóa học (gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ- hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)	120	35%
23	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm	30	20%
24	Chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	18	40%

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023	Chỉ tiêu xét tuyển (% chỉ tiêu)
25	Chuyên ngành: Sinh lý động vật	34	40%
26	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	15	20%
27	Hoá sinh học	27	55%
28	Vi sinh vật học	20	30%
29	Sinh thái học	20	50%
30	Di truyền học	20	40%
31	Công nghệ sinh học	24	50%
32	Địa chất học	10	20%
33	Kỹ thuật địa chất	Không tuyển	
34	Khoa học môi trường	30	15%
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	40	15%
36	Khoa học vật liệu	60	75%

**DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐH ĐÚNG VỚI NGÀNH XÉT TUYỂN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học
1.	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Trí tuệ nhân tạo	Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu; An toàn thông tin.
2.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
3.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán
4.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán; Xác suất Thống kê toán; Khoa học dữ liệu.
5.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin; Tin học; Sư phạm Tin; CNTT; Cơ học; Tin học quản lý; Toán ứng dụng.
6.	Toán ứng dụng	Nhóm ngành Toán - Thống kê; Toán cơ; Sư phạm Toán
7.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Nhóm ngành Toán - Thống kê; Toán cơ; Sư phạm Toán
8.	Khoa học dữ liệu	Toán học; Khoa học dữ liệu; nhóm ngành Máy tính; Nhóm ngành Công nghệ thông tin.
9.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Cử nhân Vật lý; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân
10.	Quang học	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
11.	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu; Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
12.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý hạt nhân; Vật lý học; Vật lý y khoa; kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ hạt nhân; Sư phạm vật lý
13.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý; Sư phạm Lý; Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
14.	Vật lý kỹ thuật- chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh
15.	Vật lý địa cầu	Vật lý; Sư phạm Lý; Hải dương; Khí tượng khí hậu học
16.	Hải dương học	Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển
17.	Khí tượng khí hậu học	Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển



Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học
18.	Kỹ thuật điện tử: (1) chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-MT (2) chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật radar - dẫn đường; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật mật mã; Kỹ thuật thủy âm; Kỹ thuật biển; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - truyền thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý (chuyên ngành Vật lý tin học, Vật lý điện tử); Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính
19.	Hóa học	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm hóa học; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Dược học
20.	Hóa hữu cơ; chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (Singapore); CNSH
21.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học; Sư phạm sinh; Nông nghiệp; Nông học; Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Lâm sinh; Lâm học
22.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Sư phạm Sinh học; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật y sinh; Thú y.
23.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Công nghệ Sinh học; Sinh học; Sư phạm Sinh học; Nông nghiệp; Thủy sản; ... hay các ngành Khoa học Sự sống
24.	Hóa sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; CNSH; Sư phạm Sinh; Y Đa khoa
25.	Sinh thái học	Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học môi trường; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy sản; Quản lý môi trường; Lâm sinh; Nông lâm kết hợp; Quản lý tài nguyên rừng; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thiết kế cảnh quan; Lâm nghiệp đô thị; Kinh tế tài nguyên môi trường; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Tài nguyên và du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật môi trường; Ngư y; Thú y; Sinh y học môi trường
26.	Vi sinh vật học	Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật Sinh học; Sinh học ứng dụng.
27.	Di truyền học	Sinh học; Sinh-môi trường; CNSH; Sư phạm Sinh
28.	Công nghệ sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; CNSH; Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng.
29.	Địa chất học	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu: Địa vật lý
30.	Kỹ thuật địa chất	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu, Địa vật lý; Khoa học Trái đất; Xây dựng
31.	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Công nghệ môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học
32.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.
33.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm Hóa học; Công nghệ hóa học.




**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ MÔN BỔ TÚC KIẾN THỨC
DỰ THI VÀO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
1.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Toán học; Toán- Tin; Vật lý; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Kỹ thuật Y sinh; Quản lý công nghiệp, Công nghệ kỹ thuật điện- điện tử; Kỹ thuật điện (Hệ thống năng lượng); Công nghệ kỹ thuật điện- truyền thông	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
2.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng;	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
3.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC) 3. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
4.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Cơ điện tử Kỹ thuật cơ khí (hàng không)	1. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 2. Cơ sở dữ liệu (4TC)
5.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Thương mại điện tử	Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC)
6.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính; Trí tuệ nhân tạo	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
7.	Toán ứng dụng	Kỹ thuật cơ khí	1. Giải tích hàm (4TC) 2. Đại số đại cương (3TC) 3. Thực hành đại số đại cương (1TC) 4. Lý thuyết đồ thị và xác suất (4TC)
8.	Toán ứng dụng	Lĩnh vực Máy tính và CNTT	Giải tích hàm (4TC)
9.	Toán ứng dụng	Tài chính- Ngân hàng	1. Đại số đại cương (3TC) 2. Thực hành đại số ĐC (1TC) 3. Giải tích hàm (4TC)
10.	Toán ứng dụng	Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Logistic và quản lý chuỗi cung ứng. (Những trường hợp khác sẽ do phụ trách ngành xem xét)	Xét theo từng trường hợp
11.	Toán ứng dụng - chuyên ngành Giáo dục toán học	Toán kinh tế; Thống kê kinh tế (Những trường hợp khác sẽ do phụ trách ngành xem xét)	Xét theo từng trường hợp
12.	Đại số và Lý thuyết số	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
13.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; nhóm ngành Máy tính (4801) và Công nghệ thông tin (4802)	- Cơ sở Toán học cho TK 1 (4 TC) - Cơ sở Toán học cho TK 2 (4 TC) - Cơ sở Xác Suất và TK toán 2 (4 TC)
14.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Xét cho từng trường hợp cụ thể	- Cơ sở Toán học cho TK 1 (4 TC) - Cơ sở Toán học cho TK 2 (4 TC) - Cơ sở Xác Suất và TK toán 1 (4 TC) - Cơ sở Xác Suất và TK toán 2 (4 TC)

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
15.	Cơ sở toán cho tin học	Các ngành phù hợp khác	Xét theo từng trường hợp
16.	Khoa học dữ liệu	- Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; - Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường - Thiên văn học; Cơ học; Hải dương học - Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Tài chính- ngân hàng. - Y Khoa; Dược học; Hóa dược; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật hình ảnh y học; Y tế công cộng; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử và CNTT	1. Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC) 2. Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)
17.	Khoa học dữ liệu	Khoa học tính toán; Toán ứng dụng; Toán cơ; Toán tin; Toán thống kê; Thống kê	Cơ sở Tin cho khoa học dữ liệu (4TC)
18.	Khoa học dữ liệu	- Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật máy tính. - An toàn thông tin	Cơ sở Toán cho khoa học dữ liệu (4TC)
19.	Kỹ thuật điện tử: (1) chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-MT (2) chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật công nghiệp; Vật lý học (các chuyên ngành khác)	1. Cấu trúc máy tính (3TC) 2. Vi điều khiển (2TC) 3. Xử lý tín hiệu số (3TC)
20.	Kỹ thuật điện tử: (1) chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-MT (2) Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo; An toàn thông tin; Công nghệ thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	1. Điện tử căn bản (3TC) 2. Điện tử số (2TC) 3. Vi điều khiển (2TC) 4. Cấu trúc máy tính (3TC) 5. Xử lý tín hiệu số (3TC)
21.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Hải dương học	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Cơ lượng tử (3TC) 3. Vật lý thống kê (3TC)
22.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Cử nhân Toán học; Hóa học	1. Cơ lượng tử (3TC) 2. Vật lý thống kê (3TC)
23.	VLVTĐT- chuyên ngành: VLUD	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	1. Quang phổ học (3TC) 2. Cơ sở linh kiện bán dẫn (3TC)
24.	Hải dương học Khí tượng và khí hậu học	Thủy lợi; Thủy sản; Hàng hải; Cảng và công trình biển; Môi trường và sinh thái môi trường; Địa chất; Địa chất biển; Toán; Toán-Tin học; Toán cơ; Công nghệ thông tin; Khoa học trái đất; Khoa học sự sống.	1. Hải dương học đại cương (2 TC) 2. Khí tượng đại cương (2 TC) 3. Nhập môn tương tác đại dương 4. Khí quyển (2 TC)
25.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Kỹ thuật hình ảnh Y học; Kỹ thuật điện tử; Vật lý Y khoa.	1. Lý thuyết hạt nhân (4TC) 2. Vật lý phóng xạ (2TC) 3. Thực tập cơ sở VLHN (3TC)
26.	Hóa học	Công nghệ thực phẩm	1. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 2. Hóa lý 2 (3TC) 3. Các phương pháp phổ nghiệm (3)

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
27.	Hóa học	Khoa học sự sống; Y - Sức khỏe; Sinh học; Công nghệ sinh học	1. Hóa phân tích 2 (3TC) 2. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 3. Hóa Hữu cơ 2 (3TC) 4. Hóa lý 1 (3TC) 5. Các PP phân tích vật liệu (2 TC)
28.	Hóa học	Khoa học Tự nhiên; Khoa học kỹ thuật; Khoa học công nghệ kỹ thuật khác	Hội đồng khoa học Khoa sẽ xem xét dựa trên nhu cầu người học
29.	Hóa hữu cơ- chuyên ngành: Giảng dạy học học thực nghiệm	Kỹ thuật vật liệu polymer	Hóa vô cơ (4TC)
30.	Hóa sinh học	Y tế công cộng; Hóa học; Công nghệ hóa học; Kỹ thuật hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Dược học; Sinh y học và môi trường; Bác sĩ răng hàm mặt; Kỹ thuật môi trường; Môi trường; Nông học; Y Điều dưỡng; Công nghệ thực phẩm	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Sinh hóa chức năng (3TC)
31.	Hóa sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC)
32.	Hóa sinh học	Hóa dược; Hóa học (chuyên ngành Hóa dược)	Enzyme học (3TC)
33.	SHTN – chuyên ngành Sinh lý thực vật	Môi trường; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Thủy sản	Sinh lý thực vật (3 TC)
34.	SHTN – chuyên ngành Sinh lý thực vật	Các ngành học khác có liên quan đến sinh học	Xét theo từng trường hợp cụ thể
35.	Vi sinh vật học	Y khoa; Nông nghiệp; Chăn nuôi; Nông học; Bệnh học thủy sản; Thú y; Y học dự phòng; Dược học; Hóa dược; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Y tế công cộng; Sinh y học và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường	- Vi sinh (3TC) - Thực tập vi sinh cơ sở (3TC) - Thực tập chuyên ngành vi sinh (3TC) Môn BTKT sẽ được đề xuất tùy trường hợp cụ thể
36.	Sinh thái học	Hệ thống thông tin (ĐH Nông Lâm); Quản lý đất đai; Y Dược	1. Sinh thái học (3TC) 2. Sinh thái động vật (2TC) 3. Sinh thái thực vật (2TC)
37.	Di truyền học	Kỹ thuật y sinh; Y Đa khoa; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học; Cử nhân xét nghiệm	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Thực tập sinh học phân tử đại cương
38.	SHTN- chuyên ngành Sinh lý động vật	Y khoa; Y học dự phòng; Y học cổ truyền; Dinh dưỡng; Công nghệ thực phẩm và các ngành gần khác	1. Thực tập chuyên ngành Sinh học động vật (4TC) 2. Thực tập chuyên ngành Công nghệ vật liệu sinh học - 4TC * Môn BTKT sẽ được đề xuất tùy trường hợp cụ thể
39.	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm; Dược học	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC)
40.	Công nghệ sinh học	Y tế Công cộng; Y Khoa; Khoa học môi trường; Nông nghiệp	1. Sinh học phân tử đại cương (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC) 3. Thực tập sinh học phân tử (1TC)

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
41.	Công nghệ sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng; Xét nghiệm Y học dự phòng; Kỹ thuật xét nghiệm y học.	Sinh học phân tử đại cương (3TC)
42.	Địa chất học Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học; Kỹ thuật mỏ; Kỹ thuật công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Nông nghiệp; Thủy lợi; Giao thông	Địa chất đại cương (3TC)
43.	Khoa học môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa; Bản đồ; Công trình GT công chính	Môi trường Đại cương (2TC)
44.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; kỹ thuật cấp nước;	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Môi trường Đại cương (2TC)
45.	Khoa học vật liệu	Sinh học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân; Vật lý Y khoa; Công nghệ nghiệp thực phẩm; Kỹ thuật Y sinh	1. Đại cương KHV (3TC) 2. Các phương pháp chế tạo vật liệu (2TC) 3. Các phương pháp phân tích vật liệu (3TC)



**ĐIỀU KIỆN MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ
TRONG KỶ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B1 theo CEFR (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ đơn vị cấp	Điểm tối thiểu
1	Tiếng Anh	TOEFL/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>	iBT 40; ITP: 460
		IELTS/ <i>British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL</i>	IELTS 4.5
		TOEIC/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>	Reading 275; Listening 275 Speaking 120; Writing 120
		Cambridge Exam/ <i>Cambridge ESOL</i>	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140
		Aptis/ <i>British Council</i>	B1 (General)
5	Tiếng Pháp	TCF; DELF/ <i>Bộ Giáo dục Pháp</i>	TCF B1 ; DELF B1
6	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B1
		The European Language Certificates	TELC Deutsch B1,
		Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz	DSD I
		Österreichisches Sprachdiplom Deutsch	ÖSD -Zertifikat B1
		European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages	ECL B1
The Germann TestDaF language certificate	TestDaF-TDN3		
7	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi/ <i>Tổ chức Hanban, Trung Quốc</i>	HSK Level 3
8	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test/ <i>Japan Foundation</i>	JLPT N4
		Japanese Language NAT – Test/ <i>Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd</i>	NAT-TEST 3Q
		Japanese Language J-TEST/ <i>Nihongo Kentei Kyokai</i>	J-TEST (400)
9	Tiếng Nga	TPKI / <i>Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin</i>	TPKI - 1
10	Tiếng Hàn	TOPIK/ <i>Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIED)</i>	TOPIK Level 3

b) Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP gồm:

- **Khu vực phía Bắc** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền; Học viện Khoa học Quân sự; Đại học Thương Mại; Học viện Cảnh sát nhân dân; Đại học Bách Khoa- HN

- **Khu vực miền Trung** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.

- **Khu vực phía Nam** gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học KH&NV (ĐHQG-HCM); Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

2. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ thạc sĩ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM cấp trong thời gian không quá 2 năm mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đại học đã đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và thỏa quy định về các văn bằng/ chứng chỉ như quy định tại mục 1, mục 2 Phụ lục này. **Trường hợp này thí sinh phải nộp văn bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ đã có khi xét đầu ra bậc đại học (thời hạn chứng chỉ xét theo khóa học đại học)**

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đồ án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

CẤU TRÚC ĐỀ THI MÔN TIẾNG ANH
KỶ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN, ĐHQG-HCM



1. Thời lượng làm bài: tối đa 120 phút (bao gồm thời gian chuyển tiếp giữa các phần thi)

1.1. Phần Đọc- Viết- Nghe:

- Đọc – Viết: 90 phút
- Nghe: khoảng 20 phút

1.2. Phần Nói: khoảng 15 phút/ thí sinh (5-7 phút chuẩn bị bài và khoảng 10 phút hỏi thi)

2. Hình thức thi phần Đọc-Viết- Nghe: Trắc nghiệm và Tự luận (viết câu)

3. Dạng thức đề thi và thang điểm: thang điểm 100

Phần thi	Số câu hỏi	Thang điểm
Paper 1: Vocabulary & Reading Comprehension	Part A. Vocabulary: 10 câu Part B. Reading passages: 10 câu	20
Paper 2: Grammar & Use of English Writing	Part A. Sentence completion: 15 câu. Part B. Cloze test: 10 câu. Part C. Sentence transformation: 5 câu.	40
Paper 3: Listening	Part A. Short conversations: 10 câu Part B. Long conversation: 5 câu Part C. Talk: 5 câu	20
Paper 4: Speaking	Self-introduction: 5 điểm Guided conversation: 15 điểm	20
Tổng điểm bài thi		100

4. **Điểm đánh giá:** Thí sinh đạt yêu cầu khi tổng điểm 4 kỹ năng đạt tối thiểu 50/100 điểm (không tính điểm liệt từng phần)

5. Thí sinh vắng 1 trong 3 phần thi: Đọc-Viết; Nghe hoặc Nói xem như vắng thi môn tiếng Anh. Kết quả các phần đã thi sẽ bị hủy